

CÔNG TY CỔ PHẦN REGAL GROUP

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán quý IV năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	7 - 36

THÔNG TIN CHUNG

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Regal Group ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0401414671 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 23 tháng 3 năm 2011, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xây dựng, kinh doanh bất động sản và các dịch vụ liên quan.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 52-54, Đường Võ Văn Kiệt, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Đức Hiếu	Chủ tịch	
Ông Trần Ngọc Thành	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên	
Ông Nguyễn Chí Nghiêm	Thành viên	từ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2025
Ông Đinh Hồng Quang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2025
Ông Lê Đặng Quốc Hùng	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Hoài Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Đức	Thành viên
Ông Võ Bảo Toàn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Ngọc Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Hoàng	Kế toán trưởng
Ông Ngô Tấn Quang	Giám đốc Tài chính

2. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Ngọc Thành.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

4. CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Trần Ngọc Thành
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.987.897.447.278	4.423.740.693.846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		167.420.786.170	6.353.289.893
1. Tiền	111	5	167.420.786.170	2.783.289.893
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.570.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.206.058.434.636	996.016.158.180
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	102.787.512.526	52.355.767.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	283.996.344.277	284.150.307.852
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	5.000.000.000	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	819.844.674.735	657.958.206.630
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.570.096.902)	(448.124.300)
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.570.101.548.659	3.394.764.400.268
1. Hàng tồn kho	141		3.570.101.548.659	3.394.764.400.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.316.677.813	26.606.845.505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	43.088.802.966	24.328.831.346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.227.874.847	2.278.014.159
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		574.946.842.511	639.124.883.436
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	54.112.226.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	54.112.226.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		65.877.892.364	66.313.266.191
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	50.669.144.605	51.007.045.099
- Nguyên giá	222		102.448.665.114	96.217.114.359
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.779.520.509)	(45.210.069.260)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	15.208.747.759	15.306.221.092
- Nguyên giá	228		17.225.811.092	17.190.611.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.017.063.333)	(1.884.390.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	4.208.663.488
- Nguyên giá	231		-	5.765.287.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(1.556.623.631)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		738.009.135	252.633.450
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		738.009.135	252.633.450
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		472.962.625.683	504.171.025.672
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	481.893.410.398	504.171.025.672
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(8.930.784.715)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		35.368.315.329	10.067.068.635
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	30.526.824.205	6.402.742.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.841.491.124	3.664.326.528
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.562.844.289.789	5.062.865.577.282

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.042.529.848.600	2.660.890.231.598
I. Nợ ngắn hạn	310		2.225.760.509.895	2.318.916.906.519
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	237.696.724.019	150.564.376.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	349.834.204.217	118.605.765.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	111.773.756.217	114.844.289.837
4. Phải trả người lao động	314		7.476.976.599	4.351.069.974
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	177.243.248.951	225.083.303.278
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	171.363.637	42.136.366
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	583.552.101.196	589.859.844.468
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	717.099.378.403	1.088.006.409.120
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	40.912.756.656	27.559.711.352
II. Nợ dài hạn	330		816.769.338.705	341.973.325.079
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	816.769.338.705	341.973.325.079
2. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.520.314.441.189	2.401.975.345.684
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.520.314.441.189	2.401.975.345.684
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	2.000.000.000.000	1.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	1.800.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(404.050.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.209.109.542	2.209.109.542
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		518.509.381.647	599.766.236.142
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		375.803.190.838	440.157.873.105
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		142.706.190.809	159.608.363.037
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.562.844.289.789	5.062.865.577.282



Đào Văn Rôn
Người lập



Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Thành
Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
Lũy kế
Lũy kế
Năm nay VND Năm trước VND

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2025 VND	Quý IV năm 2024 VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	267.001.761.450	109.815.694.784	708.501.733.172	489.607.911.072
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	267.001.761.450	109.815.694.784	708.501.733.172	489.607.911.072
4. Giá vốn hàng bán	11	26	138.737.481.173	(31.666.373.937)	348.798.289.828	183.258.194.780
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		128.264.280.277	141.482.068.721	359.703.443.344	306.349.716.292
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	81.089.219	11.456.317.777	2.964.268.187	11.651.410.600
7. Chi phí tài chính	22	28	6.470.893.231	21.678.035.078	31.693.312.295	42.685.320.274
8. Chi phí bán hàng	23		5.692.162.768	15.541.602.669	22.008.068.111	36.182.283.446
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	43.372.113.896	10.781.562.220	108.340.537.651	39.915.173.377
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.696.583.968	112.204.081.466	164.623.112.870	199.704.914.904
11. Thu nhập khác	31	31	22.643.095.489	15.441.201.281	26.651.658.538	17.434.122.221
12. Chi phí khác	32	32	1.004.675.810	2.500.090.492	6.941.626.763	13.500.782.940
13. Lợi nhuận khác	40		21.638.419.679	12.941.110.789	19.710.031.775	3.933.339.281
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81.335.003.647	125.145.192.255	184.333.144.645	203.638.254.185
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	21.030.396.091	28.175.546.503	42.804.118.432	45.268.144.107
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(1.177.164.596)	(1.238.252.959)	(1.177.164.596)	(1.238.252.959)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		61.481.772.152	98.207.898.711	142.706.190.809	159.608.363.037

Đào Văn Rón
Người lập
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2025

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đến Quý IV Năm nay VND	Lũy kế đến Quý IV Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	184.333.144.645	203.638.254.185
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	5.145.500.951	8.175.720.710
- Các khoản dự phòng	03	14.052.757.317	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.964.268.187)	(5.514.978.191)
- Chi phí lãi vay	06	22.008.068.111	36.182.283.446
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	222.575.202.837	242.481.280.150
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(213.553.511.748)	(134.662.987.449)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(175.337.148.391)	(182.792.282.976)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	267.625.509.795	(275.459.038.345)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(42.884.053.718)	13.660.666.089
- Tiền lãi vay đã trả	14	(27.620.039.768)	(27.088.264.436)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.443.072.331)	(48.891.467.478)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(404.050.000)	(192.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.041.163.324)	(412.944.894.445)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(986.839.321)	(103.161.450)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(218.010.731.328)	(242.694.226.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	269.122.957.328	186.582.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.858.527.907)	(9.268.701.507)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	150.088.829.208
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.403.670.189	5.011.548.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	44.670.528.961	89.616.289.234
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	200.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.144.829.307.549	1.017.650.522.591
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.007.804.181.459)	(696.564.986.212)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(210.586.995.450)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	126.438.130.640	321.085.536.379
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	161.067.496.277	(2.243.068.832)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.353.289.893	8.596.358.725
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	167.420.786.170	6.353.289.893



Đào Văn Rõn
Người lập



Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng





Trần Ngọc Thành
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Regal Group ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp ("GCNĐKDN") số 0401414671 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 23 tháng 3 năm 2011, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xây dựng, kinh doanh bất động sản và các dịch vụ liên quan.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại Số 52-54, Đường Võ Văn Kiệt, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 31/12/2025 như sau:

	Lĩnh vực	Tỉ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quảng Bình	Kinh doanh môi giới BĐS	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Smart City	Kinh doanh môi giới BĐS	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Đô thị Quảng Ngãi	Kinh doanh môi giới BĐS	100%	100%
Công ty TNHH Regal Food	Bán lẻ	100%	100%
Công ty TNHH Regal Hotels & Resorts	Dịch vụ lưu trú	100%	100%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|---|
| Chi phí các công trình dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh |

4.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải	4 - 7 năm
Thiết bị quản lý	2 - 11 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản khác	3 - 5 năm

Công ty không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	25 năm
---------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí hoa hồng môi giới được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng nhà phố và căn hộ

Đối với các nhà phố và căn hộ mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến nhà phố và căn hộ đã được chuyển giao sang người mua.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu dịch vụ môi giới bất động sản

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	5.389.367	45.389.367
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	167.415.396.803	2.737.900.526
Cộng	167.420.786.170	2.783.289.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu khách hàng mua bất động sản	101.549.793.278	51.352.359.769
Phải thu khách hàng khác	1.237.719.248	1.003.408.229
Cộng	102.787.512.526	52.355.767.998

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
Hoạt động xây dựng dự án		183.979.192.265	158.993.891.352
Công ty Cổ phần Victorycons		20.724.402.627	21.954.064.773
Công ty TNHH TM&XDTH Toàn cầu		70.304.712.270	21.730.992.847
Công ty TNHH SXTM Cơ khí Bách Khoa		11.038.137.444	480.946.360
Các nhà cung cấp khác		81.911.939.924	114.827.887.372
Hoạt động mua hàng hóa, dịch vụ khác		100.017.152.012	125.156.416.500
Ông Trần Hoài Nam	Bên liên quan	55.152.361.777	90.440.887.879
Ông Trần Ngọc Thành	Bên liên quan	20.540.000.000	20.540.000.000
Các nhà cung cấp khác		24.324.790.235	14.175.528.621
Cộng		283.996.344.277	284.150.307.852

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
Công ty CP Đầu Tư & Dịch Vụ Đất Xanh Miền Nam	Bên liên quan	5.000.000.000	2.000.000.000
Cộng		5.000.000.000	2.000.000.000

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ thực hiện hợp đồng tiếp thị và phân phối dự án bất động sản	796.544.128.733	-	625.179.134.114	-
Tam ứng cho nhân viên	1.632.939.651	-	750.019.136	-
Lãi cho vay	2.612.059.125	-	172.657.123	-
Khác	19.055.547.226	-	31.856.396.257	-
Cộng	819.844.674.735	-	657.958.206.630	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

31/12/2025				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	(448.124.300)	-		
<i>Công ty Cổ phần Dây Và Cáp Điện Tân Cường Thành</i>	(448.124.300)	-	<i>Trên 3 năm</i>	<i>Không có khả năng thu hồi</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(5.000.000.000)	-		
<i>Công ty CP Đầu Tư & Dịch Vụ Đất Xanh Miền Nam (*)</i>	(5.000.000.000)	-	<i>Trên 6 tháng</i>	<i>Khó có khả năng thu hồi</i>
<i>Đất Xanh Miền Nam (*)</i>	(121.972.602)	-	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>khả năng thu hồi</i>
Phải thu khác ngắn hạn	(121.972.602)	-		
<i>Công ty CP Đầu Tư & Dịch Vụ Đất Xanh Miền Nam (*)</i>	(121.972.602)	-	<i>Trên 6 tháng</i>	<i>Khó có khả năng thu hồi</i>
<i>Đất Xanh Miền Nam (*)</i>	(121.972.602)	-	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>khả năng thu hồi</i>
Cộng	(5.570.096.902)	-		

01/01/2025				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	(448.124.300)	-		
<i>Công ty Cổ phần Dây Và Cáp Điện Tân Cường Thành</i>	(448.124.300)	-	<i>Trên 3 năm</i>	<i>Không có khả năng thu hồi</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-		
<i>Công ty CP Đầu Tư & Dịch Vụ Đất Xanh Miền Nam (*)</i>	-	-	<i>Trên 6 tháng</i>	<i>Khó có khả năng thu hồi</i>
<i>Đất Xanh Miền Nam (*)</i>	-	-	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>khả năng thu hồi</i>
Cộng	(448.124.300)	-		

(*) Bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bất động sản dở dang và thành phẩm	3.247.998.949.908	-	3.112.293.690.579	-
Dự án Regal Legend (Dự án Bảo Ninh 1)	2.098.144.420.285	-	1.964.043.655.728	-
Regal Maison (Khu nhà ở phía Đông đường Hùng Vương)	448.096.382.441	-	459.475.024.523	-
Regal Victoria (Khu đô thị DatQuang Riverside)	285.432.253.691	-	309.605.906.142	-
Regal Complex (Chung cư tại lô đất C1, C2 tại khu đô thị Phú Mỹ An)	201.145.698.905	-	182.807.003.070	-
Dự án khác	215.180.194.586	-	196.382.101.116	-
Chi phí xây dựng dở dang	163.878.494.835	-	153.021.475.534	-
Khu đô thị xanh Dragon City-Park (Castia Dragon)	143.082.687.172	-	132.225.667.871	-
Khu đô thị Bàu Trám Lakeside (Castia Infinity)	20.795.807.663	-	20.795.807.663	-
Hàng hóa bất động sản	158.029.290.272	-	129.254.420.511	-
Castia Palm (Khu đô thị NgocDuong Riverside mở rộng)	21.527.640.681	-	29.825.562.085	-
One World Regency (Khu đô thị DatQuang Riverside)	14.601.879.834	-	14.601.879.834	-
Dự án Bảo Ninh 2	63.163.739.976	-	-	-
Dự án khác	58.736.029.781	-	84.826.978.592	-
Hàng hóa khác	194.813.644	-	194.813.644	-
Cộng	3.570.101.548.659	-	3.394.764.400.268	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	43.088.802.966	24.328.831.346
Chi phí hoa hồng	30.793.854.644	24.231.873.762
Chi phí trả trước khác	12.294.948.322	96.957.584
Dài hạn	30.526.824.205	6.402.742.107
Công cụ và dụng cụ	905.123.365	1.236.189.047
Chi phí trả trước khác	29.621.700.840	5.166.553.060
Cộng	73.615.627.171	30.731.573.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	53.972.258.464	1.728.915.728	31.836.460.440	8.000.402.908	679.076.819	96.217.114.359
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	466.263.636	-	466.263.636
Tăng khác	5.765.287.119	-	-	-	-	5.765.287.119
Số cuối kỳ	59.737.545.583	1.728.915.728	31.836.460.440	8.466.666.544	679.076.819	102.448.665.114
Khấu hao						
Số đầu kỳ	(10.974.359.211)	(1.283.536.831)	(24.616.568.998)	(7.686.493.305)	(649.110.915)	(45.210.069.260)
Khấu hao trong kỳ	(2.197.325.622)	(54.788.909)	(2.368.480.454)	(184.790.312)	(15.265.906)	(4.820.651.203)
Tăng khác	(1.748.800.046)	-	-	-	-	(1.748.800.046)
Số cuối kỳ	(14.920.484.879)	(1.338.325.740)	(26.985.049.452)	(7.871.283.617)	(664.376.821)	(51.779.520.509)
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	42.997.899.253	445.378.897	7.219.891.442	313.909.603	29.965.904	51.007.045.099
Số cuối kỳ	44.817.060.704	390.589.988	4.851.410.988	595.382.927	14.699.998	50.669.144.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	15.053.316.092	1.821.345.000	315.950.000	17.190.611.092
Tăng trong kỳ	-	35.200.000	-	35.200.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15.053.316.092	1.856.545.000	315.950.000	17.225.811.092
Khấu hao				
Số đầu kỳ	-	(1.568.440.000)	(315.950.000)	(1.884.390.000)
Khấu hao trong kỳ	-	(132.673.333)	-	(132.673.333)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	(1.701.113.333)	(315.950.000)	(2.017.063.333)
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	15.053.316.092	252.905.000	-	15.306.221.092
Số cuối kỳ	15.053.316.092	155.431.667	-	15.208.747.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Lĩnh vực	31/12/2025		01/01/2025			
		% sở hữu	Giá trị	Dự phòng	% sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quảng Bình	Kinh doanh môi giới BĐS	100	249.564.319.851	-	100	249.164.319.851	-
Công ty TNHH Một Thành viên Smart City	Kinh doanh môi giới BĐS	100	150.000.000.000	-	100	173.706.143.181	-
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Đô thị Quảng Ngãi	Kinh doanh môi giới BĐS	100	69.257.162.640	-	100	69.237.162.640	-
Công ty TNHH Regal Food	Bán lẻ	100	11.331.927.907	(7.190.784.715)	100	10.363.400.000	-
Công ty TNHH Regal Hotels & Resorts	Dịch vụ lưu trú	100	1.740.000.000	(1.740.000.000)	100	1.700.000.000	-
Cộng			481.893.410.398	(8.930.784.715)		504.171.025.672	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
Hoạt động xây dựng dự án	201.496.605.101	139.453.837.216
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	23.143.043.368	24.343.043.368
Công ty TNHH Miwa	5.297.119.515	3.339.055.724
Công ty CP KD&ĐT Đất xanh Miền trung	56.536.270.543	304.500.000
Các đối tượng khác	116.520.171.675	111.467.238.124
Hoạt động khác	36.200.118.918	11.110.539.614
Cộng	237.696.724.019	150.564.376.830

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Số dư thể hiện các khoản trả trước theo tiến độ hợp đồng từ khách hàng thuộc các dự án đang triển khai.
Chi tiết như sau:

Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
Nhóm khách hàng mua bất động sản	349.686.302.166	118.448.357.886
Bà Phạm Thị Mai	10.735.121.357	10.635.000.000
Công ty CP ĐTKD Bất Động Sản Hà An	23.221.169.694	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	60.492.624.998	-
Các đối tượng khác	255.237.386.117	107.813.357.886
Nhóm khách hàng hoạt động khác	147.902.051	157.407.408
Cộng	349.834.204.217	118.605.765.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	27.528.122.288	32.814.071.938	(45.894.274.693)	14.447.919.533
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.342.376.145	42.804.118.432	(40.443.072.331)	79.703.422.246
Thuế thu nhập cá nhân	104.387.853	13.174.521.594	(3.091.834.252)	10.187.075.195
Các loại thuế khác	9.869.403.551	39.159.133.293	(41.593.197.601)	7.435.339.243
Cộng	<u>114.844.289.837</u>	<u>127.951.845.257</u>	<u>(131.022.378.877)</u>	<u>111.773.756.217</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Trích trước phải trả dự án	156.564.735.422	194.018.077.067
Trích trước lãi vay	17.676.221.674	29.016.337.718
Trích trước khác	3.002.291.855	2.048.888.493
Cộng	<u>177.243.248.951</u>	<u>225.083.303.278</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Doanh thu cho thuê	171.363.637	42.136.366
Cộng	<u>171.363.637</u>	<u>42.136.366</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Cổ tức phải trả	9.913.004.550	9.900.000.000
Phải trả các khoản đầu tư	238.033.623.308	238.033.623.308
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.683.797.362	53.423.750.675
Thu hộ tiền cho chủ đầu tư dự án	292.314.287.380	280.402.486.347
Khác	7.607.388.596	8.099.984.138
Cộng	<u>583.552.101.196</u>	<u>589.859.844.468</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn được trình bày chi tiết như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	717.099.378.403	1.088.006.409.120
Vay ngân hàng	220.773.974.622	193.789.742.454
Vay dài hạn đến hạn trả	496.325.403.781	894.216.666.666
Dài hạn	816.769.338.705	341.973.325.079
Vay dài hạn	816.769.338.705	341.973.325.079
Cộng	1.533.868.717.108	1.429.979.734.199
	Lũy kế Năm nay VND	Lũy kế Năm trước VND
Số đầu kỳ	1.429.979.734.199	1.108.894.197.820
Vay trong năm	2.144.829.307.549	1.017.650.522.591
Trả nợ gốc vay	(2.007.804.181.459)	(696.564.986.212)
Cán trừ công nợ	(33.136.143.181)	-
Số cuối kỳ	1.533.868.717.108	1.429.979.734.199

CÔNG TY CỔ PHẦN REGAL GROUP

Số 52-54 Võ Văn Kiệt, P. An Hải, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý IV năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi tiết thông tin các khoản vay được trình bày như sau:

(*) Giao dịch với các bên liên quan

	Số dư tại 31/12/2025	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Vay ngắn hạn	220.773.974.622				
Ngân hàng liên doanh Việt - Nga	150.763.379.979	Ngày 30 tháng 11 năm 2026	8,5%	Các Sản phẩm lẻ thuộc Đà Nẵng	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	14.573.451.168	Từ ngày 26 tháng 04 năm 2025 đến ngày 24 tháng 04 năm 2026	9,0-9,5%	Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất: + 19 lô đất nền thuộc Khu nhà ở phía Đông đường Hùng Vương thuộc dự án La Maison Premium + 04 lô đất thuộc dự án Vic	Trả nợ thuế
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại	33.584.838.755	Từ ngày 29 tháng 05 năm 2026 đến ngày 29 tháng 09 năm 2026	8,40%	Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất: + 06 TS DA Regal Maison	Trả nợ thuế
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng	21.852.304.720	Ngày 26 tháng 02 năm 2026 đến ngày 27 tháng 6 năm 2026	9,0-9,5%	Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất của 09 lô đất thuộc dự ánKĐT Ngọc Dương Reverside; 01 lô thuộc dự án Regal Maison	Trả nợ thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN REGAL GROUP

Số 52-54 Võ Văn Kiệt, P. An Hải, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý IV năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết thông tin các khoản vay được trình bày như sau: (tiếp theo)

Số dư tại 31/12/2025	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Vay dài hạn 1.313.094.742.486				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - BCLC 1648	Từ ngày 25 tháng 09 năm 2025 đến ngày 15 tháng 07 năm 2026	10,6%-12%	Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất: + 19 lô đất nền thuộc Khu nhà ở phía Đông đường Hùng Vương thuộc dự án La Maison Premium + 04 lô đất thuộc dự án Vic	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - BCLC 2895	Từ ngày 25 tháng 06 năm 2026 đến ngày 25 tháng 10 năm 2026	10,6%-12%	Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất: + 19 lô đất nền thuộc Khu nhà ở phía Đông đường Hùng Vương thuộc dự án La Maison Premium + 04 lô đất thuộc dự án Vic	Tài trợ dự án
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - BCLC 5457	Từ ngày 25 tháng 09 năm 2026 đến ngày 18 tháng 10 năm 2028	10,6%-12%	Quyền sử dụng đất: + 222 TS thấp tầng tại dự án Regal legend + 03 toà cao tầng tại dự án Regal Legend	Tài trợ dự án
Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Đà Nẵng	Từ ngày 25 tháng 06 năm 2025 đến Ngày 27 tháng 12 năm 2028	8,5%-9,0%	Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất của 20 lô đất thuộc dự án Khu đô thị Đất Quảng Riverside	Tài trợ dự án
Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Đà Nẵng	Từ ngày 25 tháng 07 năm 2025 đến Ngày 25 tháng 04 năm 2030	8,5%-9,0%	Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất của 02 lô đất thuộc dự án KĐT Bảo Ninh 2	Bổ sung vốn lưu động
Công Ty TNHH MTV Smart City (*)	Ngày 23 tháng 12 năm 2026	0,2%	Tin chấp	Bổ sung vốn lưu động
Công Ty TNHH MTV Phát triển Đô thị Quảng Ngãi (*)	Ngày 23 tháng 12 năm 2026	0,2%	Tin chấp	Bổ sung vốn lưu động
Công Ty TNHH Phát Triển Đô Thị Quảng Bình (*)	Ngày 24 tháng 12 năm 2026	0,2%	Tin chấp	Bổ sung vốn lưu động
Cộng				
1.533.868.717.108				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	31/12/2025	01/01/2025
Số đầu năm	27.559.711.352	27.752.511.352
Trích lập thêm trong kỳ	13.363.045.304	-
Sử dụng quỹ	(10.000.000)	(192.800.000)
Số cuối năm	40.912.756.656	27.559.711.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư Phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Thặng dư vốn cổ phần	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	1.800.000.000.000	2.209.109.542	440.157.873.105	-	2.242.366.982.647
Tăng trong kỳ	-	-	159.608.363.037	-	159.608.363.037
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	1.800.000.000.000	2.209.109.542	599.766.236.142	-	2.401.975.345.684
Số dư tại 01/01/2025	1.800.000.000.000	2.209.109.542	599.766.236.142	-	2.401.975.345.684
Tăng trong kỳ	200.000.000.000	-	142.706.190.809	-	342.706.190.809
Giảm trong kỳ trong kỳ	-	-	-	(404.050.000)	(404.050.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(13.363.045.304)	-	(13.363.045.304)
Chia cổ tức (*)	-	-	(210.600.000.000)	-	(210.600.000.000)
Số dư tại 31/12/2025	2.000.000.000.000	2.209.109.542	518.509.381.647	(404.050.000)	2.520.314.441.189

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 11,7% mệnh giá cổ phần, tương ứng tổng số tiền 210.600.000.000 đồng. Việc chi trả được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 số 03/2025/ĐHĐCĐ-NQ ngày 05/06/2025. Công ty đã thông báo ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo thông báo số 209/2025/RGG-CV ngày 21/08/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp

	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	1.100.000.000.000	990.000.000.000
Ông Trần Ngọc Thành	300.000.000.000	270.000.000.000
Ông Lương Trí Thìn	103.444.440.000	93.100.000.000
Các cổ đông khác	496.555.560.000	446.900.000.000
Cộng	2.000.000.000.000	1.800.000.000.000

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	200.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	1.800.000.000.000

24.4 Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	180.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	180.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	180.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	180.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	180.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

24.5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	599.766.236.142	440.157.873.105
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	142.706.190.809	159.608.363.037
Phân phối lợi nhuận	(223.963.045.304)	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	(223.963.045.304)	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	518.509.381.647	599.766.236.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG & CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	267.001.761.450	281.674.642.620	708.501.733.172	661.466.858.908
Chuyển nhượng BĐS	207.943.575.352	281.173.294.123	648.178.454.132	657.613.868.656
Dịch vụ môi giới BĐS	58.362.755.275	-	58.362.755.275	3.007.914.195
Cho thuê BĐS, hoạt động khác	695.430.823	501.348.497	1.960.523.765	845.076.057
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(171.858.947.836)	-	(171.858.947.836)
Cộng	267.001.761.450	109.815.694.784	708.501.733.172	489.607.911.072

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chuyển nhượng BĐS	132.436.069.510	157.988.818.451	342.043.533.735	371.603.361.080
Dịch vụ môi giới BĐS	6.274.518.851	60.000.000	6.274.518.851	582.514.913
Cho thuê BĐS, hoạt động khác	26.892.812	507.469	480.237.242	788.018.644
Giảm do trả hàng	-	(189.715.699.857)	-	(189.715.699.857)
Cộng	138.737.481.173	(31.666.373.937)	348.798.289.828	183.258.194.780

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.089.219	37.756.160	2.964.268.187	232.848.983
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	11.418.561.617	-	11.418.561.617
Cộng	81.089.219	11.456.317.777	2.964.268.187	11.651.410.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí lãi vay	5.692.162.768	15.541.602.669	22.008.068.111	36.182.283.446
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	4.081.946.639	-	4.081.946.639
Lỗ do giải thể công ty con	-	2.054.485.770	-	2.054.485.770
Dự phòng các khoản đầu tư	778.188.463	-	8.930.784.715	-
Chi phí tài chính khác	542.000	-	754.459.469	366.604.419
Cộng	6.470.893.231	21.678.035.078	31.693.312.295	42.685.320.274

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí lương và hoa hồng bộ phận bán hàng	5.054.103.249	201.609.913	8.868.841.147	1.988.708.693
Hoa hồng môi giới, phí tư vấn	17.849.691.495	9.770.404.288	17.849.691.495	19.263.936.809
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.084.746	39.906.963	124.805.636	624.771.283
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	19.415.928.547	2.064.667.757	40.698.182.463	8.556.420.476
Chi phí bán hàng khác	1.047.305.859	(1.295.026.701)	40.799.016.910	9.481.336.116
Cộng	43.372.113.896	10.781.562.220	108.340.537.651	39.915.173.377

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí lương, thưởng và hoa hồng BP. quản lý	10.472.438.675	4.359.350.268	27.051.144.528	15.116.036.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.235.069.247	1.652.223.481	4.948.239.790	7.577.794.036
Chi phí dự phòng	121.972.602	-	5.121.972.602	-
Các khoản khác	6.976.297.877	2.263.133.985	20.889.391.795	13.001.887.736
Cộng	18.805.778.401	8.274.707.734	58.010.748.715	35.695.718.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	21.691.522.401	14.783.302.951	21.946.822.394	15.637.302.951
Thu nhập khác	951.573.088	657.898.330	4.704.836.144	1.796.819.270
Cộng	22.643.095.489	15.441.201.281	26.651.658.538	17.434.122.221

32. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí chậm nộp thuế	400.865.202	1.969.043.703	6.325.966.324	9.664.282.265
Chi phí khác	603.810.608	531.046.789	615.660.439	3.836.500.675
Cộng	1.004.675.810	2.500.090.492	6.941.626.763	13.500.782.940

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.030.396.091	28.175.546.503	42.804.118.432	45.268.144.107
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.177.164.596)	(1.238.252.959)	(1.177.164.596)	(1.238.252.959)
Cộng	19.853.231.495	26.937.293.544	41.626.953.836	44.029.891.148

CÔNG TY CỔ PHẦN REGAL GROUP

Số 52-54 Võ Văn Kiệt, P. An Hải, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý IV năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Bất Động Sản Đất Xanh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Đất Xanh Miền Trung	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Nam Miền Trung	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Emerald	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đất Xanh Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bắc Trung Bộ	Công ty liên kết trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Indochine	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hội An Invest	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Smart City	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty TNHH Regal Food	Công ty con
Công ty TNHH Regal Hotels & Resorts	Công ty con
Ông Trần Ngọc Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hiền Ninh	TGD Công ty Cổ phần Bất động sản Nam Miền Trung
Ông Trần Xuân Thông	TGD Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Đất Xanh Miền Trung
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyên	Vợ của Ông Trần Ngọc Thành
Bà Vũ Thị Thu Hà	Vợ của Ông Trần Ngọc Thái
Bà Trần Thị Trang	Bên liên quan của Ông Trần Ngọc Thành
Ông Trần Hoài Nam	Giám đốc Điều hành Công ty TNHH Một Thành viên Smart City
Ông Phạm Văn Viên	PTGD Khối Vận hành
Ông Trần Ngọc Thái	PTGD Khối Đầu tư & Phát triển Quỹ đất
Bà Nguyễn Thị Nam	Bên liên quan của Ông Phạm Văn Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN REGAL GROUP

Số 52-54 Võ Văn Kiệt, P. An Hải, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý IV năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Giao dịch	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Bắc Trung Bộ	Phí tư vấn Thanh toán/Tạm ứng phí dịch vụ	393.697.648 272.723.841	- 160.945.081
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Indochine	Nhận ký quỹ Nhận cọc thuê nhà Tạm ứng phí dịch vụ	100.000.000 30.000.000 -	- - -
Công ty Cổ phần Bất động sản Nam Miền Trung	Phí tư vấn Hoàn tiền ký quỹ Doanh thu cho thuê văn phòng Tạm ứng phí dịch vụ	3.086.941.306 5.355.000.000 109.090.912 -	- 1.550.000.000 109.090.912 1.684.007.396
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Hà An	Phí dịch vụ cho thuê mặt bằng Ký quỹ mua căn hộ Phí marketing dự án Phí tư vấn	- - - 946.409.047	34.090.909 2.460.000.000 600.000.000 2.274.475.042
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đất Xanh Miền Nam	Thu tiền bán hàng và CCDV Chi phí lãi vay Vay	1.100.000.000 827.150.684 -	- 9.094.019.010 185.065.192.100
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Bất Động Sản Đất Xanh	Trả nợ gốc vay Giảm doanh thu	13.300.000.000 -	171.765.192.100 171.858.947.836
Công ty Cổ phần Hội An Invest	Cho vay Lãi cho vay Chuyển nhượng cổ phần	3.000.000.000 97.205.479 -	2.000.000.000 24.767.123 110.936.267.685
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Emerald	Trả nợ đi vay Chi phí lãi vay Trả lãi vay Vay Hoàn tiền ký quỹ Hoàn ứng hàng hóa, dịch vụ Ký quỹ thuê căn hộ Phí dịch vụ cho thuê mặt bằng Phí tư vấn Thanh toán/Tạm ứng phí dịch vụ	180.000.000.000 2.153.424.659 2.130.410.958 180.000.000.000 600.000.000 1.703.153.098 - - 2.394.830.031 2.402.235.215	- - - - 1.134.069.344 - 105.000.000 137.727.272 1.528.429.751 5.248.230.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Giao dịch	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Đất Xanh Miền Trung	Trả nợ đi vay	25.985.000.000	5.000.000.000
	Thu tiền bán hàng và CCDV	-	37.191.299.028
	Hoàn tiền ký quỹ	20.916.208.362	10.400.000.000
	Cho vay	90.890.000.000	-
	Thu hồi cho vay	90.890.000.000	-
	Nhận ký quỹ	35.624.142.422	22.990.000.000
	Hoàn tiền bán hàng và CCDV	5.357.789.500	-
	Chi phí lãi vay	3.274.822	32.626.794
	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	138.888.889
	Ký quỹ thuê căn hộ	-	75.000.000
	Vay	-	30.985.000.000
	Phí tư vấn	21.692.437.488	1.187.155.043
	Doanh thu lãi cho vay	2.317.793.424	-
	Doanh thu chuyển nhượng BĐS	-	3.307.669.854
	Chuyển nhượng vốn	-	35.207.047.293
	Góp vốn	20.000.000	100.000.000
	Chi phí lãi vay	7.205.403	-
	Vay	-	3.569.907.326
	Góp vốn	40.000.000	-
	Cho mượn	937.000.000	-
	Thu hồi cho mượn	200.000.000	-
	Chi phí mua hàng hóa dịch vụ	420.364.147	774.088.831
	Trả nợ đi vay	31.862.024.906	1.100.000.000
	Góp vốn	9.430.000.000	8.235.701.507
	Cho vay	2.200.000.000	186.582.000.000
	Thu hồi cho vay	2.200.000.000	140.222.000.000
	Chi phí lãi vay	127.005.069	2.520.548
	Lãi cho vay	-	147.890.000
	Nhận lại gốc cho vay	-	46.360.000.000
	Vay	21.250.000.000	70.372.707.482
	Phí tư vấn	109.090.909	314.049.587

CÔNG TY CỔ PHẦN REGAL GROUP

Số 52-54 Võ Văn Kiệt, P. An Hải, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý IV năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Bên liên quan****Giao dịch**

	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quảng Bình	9.309.268.672	9.087.774.000
	400.000.000	580.000.000
	121.920.731.328	54.112.226.000
	176.032.957.328	-
	51.596.173	-
	24.403.099	-
	117.702.180.777	9.087.774.000
	109.090.909	314.049.587
	-	36.537.555.146
	968.527.907	353.000.000
	100.000.000	-
	153.780.168	487.834.128
	112.346.159.124	45.266.290.862
	142.355.085.088	2.947.714.875
	395.086.152.142	10.697.636.836
	4.000.000.000	-
	319.827.716.624	-
	-	11.545.000.000
	-	16.761.355.000
	13.698.550.676	9.843.583.676
	5.070.000.000	152.667.308.231
	35.288.526.102	-
	2.826.988.636	-
	61.030.494.672	-
	-	4.139.434.000
	-	17.295.910.562
	-	20.540.000.000
	174.106.366.139	117.322.059.989
	173.975.085.866	-
	5.062.743.000	-
	3.800.000.000	-
	7.629.431.191	-
	10.146.696.000	11.950.181.818
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Chức vụ	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Ông Trần Ngọc Thành	Tổng Giám đốc	9.338.000.000	858.600.000
Ông Trần Ngọc Thái	Phó Tổng Giám đốc Đầu tư & Phát triển Quỹ đất	2.627.914.492	961.098.005
Ông Phạm Văn Viên	Phó Tổng Giám đốc Khối vận hành	1.287.434.121	788.558.777
Ông Lê Ngọc Hoàng	Kế toán trưởng	1.268.285.833	494.621.277
Ông Ngô Tấn Quang	Giám đốc Tài chính	1.139.845.833	532.022.777
Ông Hà Đức Hiếu	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Đặng Quốc Hùng	Thành viên HĐQT	48.000.000	20.000.000
Ông Trần Quốc Thịnh	Thành viên HĐQT	8.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Chí Nghiêem	Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Bà Trần Thị Hoài Vân	Trưởng Ban	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Đức	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Ông Võ Bảo Toàn	Thành viên BKS	20.000.000	-
Cộng		15.921.480.279	3.846.900.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. CAM KẾT GÓP VỐN

Các khoản cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty khác như sau:

Mối quan hệ	Theo GCNEKDN Vốn điều lệ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	
		Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
Công ty TNHH Phát triển Đô thị Quảng Bình	600.000.000.000	249.564.319.851	350.435.680.149
Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Đô thị Quảng Ngãi	300.000.000.000	69.257.162.640	230.742.837.360
Công ty TNHH Regal Food	60.000.000.000	11.331.927.907	48.668.072.093
Công ty TNHH Regal Hotels & Resorts	80.000.000.000	1.740.000.000	78.260.000.000
Cộng	1.040.000.000.000	331.893.410.398	708.106.589.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.


Đào Văn Rôn
Người lập


Lê Ngọc Hoàng
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Thành
Tổng Giám đốc



Ngày 28 tháng 01 năm 2026

